Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 07.07.2020 16:20:00 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 122/BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

BÁO CÁO

Công tác kiểm tra, rà soát diện tích rừng tự nhiên năm 2019 giảm so với năm 2018; xác định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để xảy ra mất rừng do phá rừng hoặc sai lệch diện tích rừng do kiểm kê rừng, cập nhật diễn biến rừng; kế hoạch thực hiện các giải pháp phục hồi diện tích rừng bị giảm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chấn chỉnh, rà soát số liệu và công bố hiện trạng rừng năm 2019 tại Công văn số 3344/BNN-TCLN ngày 19/5/2020; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo công tác kiểm tra, rà soát diện tích rừng tự nhiên năm 2019 giảm so với năm 2018; xác định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để xảy ra mất rừng do phá rừng hoặc sai lệch diện tích rừng do kiểm kê rừng, cập nhật diễn biến rừng; kế hoạch thực hiện các giải pháp phục hồi diện tích rừng bị giảm như sau:

I. Công tác kiểm tra, rà soát diện tích rừng tự nhiên năm 2019 giảm so với năm 2018

1. Tổng diện tích rừng tự nhiên giảm: 1.507,06 ha.

Trong đó:

- Rừng phòng hộ: 807,63 ha;
- Rừng sản xuất: 498,67 ha;
- Rừng ngoài quy hoạch Lâm nghiệp: 200,76 ha.

2. Nguyên nhân giảm:

a) Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng: 127,43 ha.

Trong đó:

- Diện tích do hộ gia đình quản lý (huyện Đức Phổ): 72,60 ha.
- Diện tích do UBND cấp xã quản lý: 12,02 ha;
  - + Huyện Ba Tơ: 7,28 ha;
  - + Huyện Mộ Đức: 0,08 ha;
  - + Huyện Sơn Hà: 4,26 ha;
  - + Huyện Trà Bồng: 0,40 ha.
- Diện tích do BQL Rừng phòng hộ tỉnh quản lý: 42,81 ha.
  - + Huyện Ba Tơ: 24,10 ha;
  - + Huyện Sơn Tây: 8,61 ha;

+ Huyện Trà Bồng (kể cả huyện Tây Trà cũ: 3,25ha): 10,10 ha.

b) Nguyên nhân khác *(sai sót trong việc xác định hiện trạng rừng những năm trước đây)*: **1.410,80 ha.**

- Rừng trồng xác định nhầm là rừng tự nhiên: - 396,56 ha;
- Rừng tự nhiên xác định nhầm là rừng trồng: + 92,80 ha;
- Rừng tự nhiên xác định nhầm là đất chưa có rừng: + 9,93 ha;
- Đất có cây gỗ tái sinh xác định nhầm là rừng tự nhiên: - 1.116,97 ha.

Cụ thể như sau:

- Diện tích do UBND cấp xã quản lý: 608,70 ha;
  + Huyện Ba Tơ: 226,20 ha;
  + Huyện Đức Phổ: 16,52 ha;
  + Huyện Mộ Đức: 40,48 ha;
  + Huyện Tư Nghĩa: 24,32 ha;
  + Huyện Sơn Hà: 50,54 ha;
  + Huyện Trà Bồng (kể cả huyện Tây Trà cũ: 13,42ha): 173,32 ha;
  + huyện Bình Sơn: 63,90 ha.
- Diện tích do Chủ rừng, tổ chức được giao quản lý: 802,10 ha;
  + Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh: 783,23 ha;
  + Công ty Cổ phần tập đoàn Tân Mai: 0,46 ha;
  + Công ty TNHH MTV LN Ba Tô: 18,41 ha.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

II. Xác định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để xảy ra mất rừng do phá rừng hoặc sai lệch diện tích rừng do kiểm kê rừng, cập nhật diễn biến rừng

1. Đối với diện tích rừng do hộ gia đình quản lý

Hộ gia đình chịu trách nhiệm về việc phá, lấn chiếm đất rừng, làm giảm diện tích rừng tự nhiên.

Tuy nhiên, hầu hết đây là diện tích khoanh nuôi có trồng bổ sung *(đất rừng sản xuất)* thuộc Dự án Khôi phục rừng và quản lý rừng bền vững (KfW6) trước đây, các hộ gia đình tham gia đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp để phát triển rừng. Khi Dự án kết thúc, người dân không còn được hỗ trợ kinh phí để thực hiện các hoạt động lâm sinh như: chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ rừng nên dây leo, cây bụi tái sinh mạnh chèn ép làm cho cây trồng bổ sung sinh trưởng kém, còi cọc. Người dân không có sản phẩm hưởng lợi từ rừng qua nhiều năm, vì nhu cầu kinh tế và đất sản xuất nên đã lén lút phát dọn thực bì trồng xen cây Keo.

Việc xử lý trách nhiệm đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cấp GCNQSD đất để khoanh nuôi có trồng bổ sung thời gian trước đây chưa

rõ ràng, nên chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng chỉ dừng lại ở việc tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm bảo vệ rừng, vận động và tổ chức ký cam kết với các hộ gia đình yêu cầu không được chuyển đổi sang trồng Keo mà tiếp tục nuôi dưỡng, bảo vệ diện tích khoanh nuôi hiện có để phát triển rừng.

2. Đối với diện tích do UBND xã, Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh, Công ty lâm nghiệp quản lý giảm liên quan đến nguyên nhân khác

a) Trách nhiệm theo dõi diễn biến rừng:

Theo quy định, Kiểm lâm địa bàn chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả theo dõi diễn biến rừng đối với diện tích do UBND cấp xã quản lý; Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh và các Công ty lâm nghiệp *(sau đây gọi tắt là Chủ rừng)* chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả theo dõi diễn biến rừng thuộc phạm vi diện tích được giao.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng những năm trước đây, Kiểm lâm địa bàn và các Chủ rừng đã chủ quan kế thừa thành quả điều tra, kiểm kê rừng năm 2016 mà chưa tiếp cận thực địa toàn diện diện tích quản lý, dẫn đến chưa phát hiện kịp thời những sai sót trong việc xác định hiện trạng đối với diện tích rừng tự nhiên từ kết quả điều tra, kiểm kê rừng năm 2016. Bên cạnh đó, những hạn chế về kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng cũng là nguyên nhân dẫn đến sai sót trong việc xác định hiện trạng. Kiểm lâm địa bàn và các Chủ rừng chủ yếu thực hiện theo dõi diễn biến rừng bằng phương pháp khoanh vẽ thực địa theo hướng dốc đối diện, trong khi đó, diện tích rừng tự nhiên thường phân bố ở những nơi cao, xa nên công tác ngoại nghiệp rất khó khăn trong khi nguồn nhân lực thiếu. Việc sử dụng các nguồn ảnh vệ tinh các năm trước đây để kiểm tra, theo dõi diễn biến rừng chưa phổ biến, Kiểm lâm địa bàn và các Chủ rừng chưa tiếp cận sử dụng thành thạo dẫn đến chưa phát hiện kịp thời những sai sót. Đến năm 2019, trong quá trình thực hiện công tác giao rừng và lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng, các Hạt Kiểm lâm sở tại và Chủ rừng mới phát hiện, xác định lại hiện trạng rừng đúng thực tế.

b) Trách nhiệm Điều tra, kiểm kê rừng năm 2016:

Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm tỉnh) là cơ quan đầu mối đã triển khai thực hiện dự án điều tra, kiểm kê rừng năm 2016 tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Quá trình thực hiện có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, chủ rừng liên quan với mục tiêu mong muốn đạt được kết quả kiểm kê rừng đúng với thực trạng. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên nhân khách quan về kết quả Điều tra rừng năm 2016 do đơn vị tư vấn Trung ương *(Viện Nghiên cứu Lâm sinh - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam)* thực hiện và bàn giao cho địa phương, làm cơ sở để các đơn vị tư vấn địa phương thực hiện kiểm kê rừng đối với Chủ rừng nhóm I và nhóm II trên địa bàn. Việc điều tra rừng được thực hiện chủ yếu thông qua giải đoán ảnh vệ tinh kết hợp điều tra một

số ô định vị mặt đất, nhưng số lượng ô định vị bố trí chưa đủ đại diện nên chất lượng chưa cao. Trong khi đó, thời điểm thực hiện kiểm kê rừng trùng vào mùa mưa, không thuận lợi cho công tác kiểm tra thực địa nên đã phát sinh sai sót về xác định hiện trạng rừng tự nhiên.

c) Xử lý trách nhiệm:

Trên cơ sở làm rõ nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan trong việc để xảy ra việc giảm diện tích rừng tự nhiên nêu trên, các tập thể, cá nhân có liên quan đã tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm. Qua đó, các tập thể, cá nhân đã nhận thức đầy đủ trách nhiệm và căn cứ mức độ sai sót, đã có các hình thức xử lý kỷ luật phù hợp.

- Đối với cơ quan Kiểm lâm là buộc thôi việc 01 viên chức Kiểm lâm địa bàn, luân chuyển những Kiểm lâm địa bàn không hoàn thành nhiệm vụ, hạ bậc thi đua đối với tập thể để xảy ra phá rừng.

- Đối với Chủ rừng là Ban Quản lý rừng phòng hộ: Đã luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác 11 viên chức và hợp đồng lao động, cho thôi việc 02 hợp đồng chuyên trách bảo vệ rừng.

III. Giải pháp phục hồi diện tích rừng giảm

1. Đối với diện tích khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung thuộc Dự án KfW6 trước đây, kiểm tra rà soát hiện trạng thực tế, bổ sung vào GCNQSD đất để làm cơ sở áp dụng các giải pháp lâm sinh phù hợp tác động thành rừng.

2. Tổ chức rà soát, kiểm tra, đo đếm đối với các diện tích đất có cây gỗ tái sinh (DT2) để thực hiện kế hoạch khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh.

3. Đối với diện tích phá rừng, lấn chiếm rừng trái pháp luật giao lại cho chủ rừng áp dụng các giải pháp lâm sinh như: trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh theo Kế hoạch hàng năm để phục hồi diện tích rừng trong thời gian đến.

Kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCTTT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- VPUB: CVP, PCVP (NN), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNph14.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bính

Biểu: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN GIẢM

(Kèm theo Báo cáo số: 122 /BC-UBND ngày 07 /7/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện	Diện tích rừng tự nhiên năm 2018				Diện tích rừng tự nhiên năm 2019				Diện tích rừng tự nhiên bị giảm				Các nguyên nhân tăng(+)/giảm(-) diện tích rừng tự nhiên		
		Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH	Phá rừng (-)	Khác (-)	KNTS (+)
1	Huyện Ba Tơ	38,643.70	25,065.47	13,482.34	95.89	37,950.72	24,627.83	13,258.21	64.68	-692.98	-437.64	-224.13	-31.21	31.38	661.6	
2	Huyện Đức Phổ	2,375.69	1,485.03	885.57	5.09	2,286.57	1,485.03	796.45	5.09	-89.12	0.00	-89.12	0.00	72.60	16.52	
3	Huyện Mộ Đức	1,287.78	1,238.48	48.98	0.32	1,247.22	1,202.04	44.86	0.32	-40.56	-36.44	-4.12	0.00	0.08	40.48	
4	Huyện Sơn Hà	17,149.19	16,951.72	122.81	74.66	17,094.39	16,951.98	97.88	44.53	-54.80	0.26	-24.93	-30.13	4.26	50.54	
5	Huyện Tư Nghĩa	2,421.11	2,155.42	262.72	2.97	2,396.79	2,155.42	238.40	2.97	-24.32	0.00	-24.32	0.00		24.32	
6	Huyện Sơn Tây	13,163.77	10,763.54	1,709.10	691.13	12,902.36	10,502.02	1,728.68	671.66	-261.41	-261.52	19.58	-19.47	8.61	252.8	
7	Huyện Trà Bồng	22,177.57	16,066.63	4,965.55	1,145.39	21,897.60	16,058.24	4,813.92	1,025.44	-279.97	-8.39	-151.63	-119.95	10.50	300.64	31.17
-	*Huyện Trà Bồng (cũ)*	*12,327.81*	*8,007.61*	*3,881.37*	*438.83*	*12,048.35*	*7,924.96*	*3,727.94*	*395.45*	*-279.46*	*-82.65*	*-153.43*	*-43.38*	*7.25*	*287.22*	*15.01*
-	*Huyện Tây Trà (cũ)*	*9,849.76*	*8,059.02*	*1,084.18*	*706.56*	*9,849.25*	*8,133.28*	*1,085.98*	*629.99*	*-0.51*	*74.26*	*1.80*	*-76.57*	*3.25*	*13.42*	*16.16*
8	Huyện Bình Sơn	1,234.87	1,186.10	48.18	0.59	1,170.97	1,122.20	48.18	0.59	-63.90	-63.90	0.00	0.00		63.9	
Tổng		**98,453.68**	**74,912.39**	**21,525.25**	**2,016.04**	**96,946.62**	**74,104.76**	**21,026.58**	**1,815.28**	**-1,507.06**	**-807.63**	**-498.67**	**-200.76**	**127.43**	**1,410.80**	**31.17**